

Mô hình lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV ngoài nhà nước tỉnh Bình Dương

PHẠM CÔNG ĐỘ*
VŨ TẤN PHONG**
PHAN VĂN THƯỜNG***

Tóm tắt

Các doanh nghiệp (DN) công nghiệp nhỏ và vừa (DNCNNVV) thuộc khu vực ngoài nhà nước đóng một vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, các DN này có tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản bình quân thấp hơn so với bình quân ngành công nghiệp của cả nước. Các chủ DN có khả năng tham gia vào việc đầu tư tài sản dài hạn khi ý định đối với hành động đó là mạnh mẽ. Do vậy, nghiên cứu này tập trung vào xây dựng mô hình lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV thuộc khu vực ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Từ khóa: ý định đầu tư, tài sản dài hạn, doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, tỉnh Bình Dương

Summary

Small and medium-sized industrial enterprises (SMIEs) in non-state sector play an important role in Bình Dương province's economic growth. However, the average of long-term assets to total assets ratio of these enterprises is lower than that of the whole country. Owners of SMIEs are likely to engage in long-term asset investment when the intention for this action is strong enough. Hence, this study aims to propose a model of factors affecting their intentions of investment in long-term assets.

Keywords: investment intentions, small and medium-sized industrial enterprises, Bình Dương province

GIỚI THIỆU

Theo Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2019), tính đến ngày 31/12/2017, tỉnh Bình Dương có số DN thuộc khu vực ngoài nhà nước là 15.775 DN, chiếm 88,3% và chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Khu vực này phát triển nhanh về số lượng, giải quyết được nhiều việc làm, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm an sinh xã hội. Số lượng DN có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 5.820 DN (chiếm 33%), nhưng nguồn vốn chiếm tỷ trọng 65%, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 69%, doanh thu thuần chiếm tỷ trọng 74% và lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ trọng 78%. Tuy nhiên, các DNCNNVV thuộc khu vực ngoài nhà nước có thực lực chưa mạnh, đầu tư còn dàn trải, năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt

động sản xuất, kinh doanh lại thấp hơn khá nhiều so với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... Điều này cho thấy, các DNCNNVV có ngành nghề công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc khu vực ngoài nhà nước đang có những khó khăn, hạn chế trong việc thực hiện đầu tư tài sản dài hạn.

Đã có nhiều nghiên cứu trước đây có liên quan đến ý định đầu tư. Tuy nhiên, vẫn còn ít các nghiên cứu về ý định đầu tư trong ngữ cảnh DN. Do vậy, nghiên cứu này tập trung vào xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV thuộc khu vực ngoài nhà nước.

* ThS., Đại học Thủ Dầu Một

** TS., Đại học Lạc Hồng

*** TS., Đại học Quốc tế Hồng Bàng

Ngày nhận bài: 23/5/2020; Ngày phản biện: 20/6/2020; Ngày duyệt đăng: 25/6/2020

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

DNCNNVV thuộc khu vực ngoài nhà nước

Theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (năm 2017), thì DNCNNV bao gồm DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), DN khu vực ngoài nhà nước là các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước, nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Như vậy, hiểu rộng ra, theo nhóm tác giả, DNCNNVV thuộc khu vực ngoài nhà nước là các DNCNNV có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước, nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống và có ngành nghề công nghiệp theo hệ thống ngành kinh tế, bao gồm các ngành nghề: Khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất và phân phối điện; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải.

Ý định đầu tư và đầu tư tài sản dài hạn của DN

Palamida và cộng sự (2015) xem ý định đầu tư như là ý định khởi sự kinh doanh, nó đề cập đến ý định của những cá nhân để thực hiện kinh doanh bằng cách đầu tư với các hình thức vốn khác nhau, để tham gia vào quá trình sáng tạo mạo hiểm hoặc để tăng thêm giá trị cho hiện tại.

Theo Nguyễn Minh Kiều (2013), ý định đầu tư tài sản dài hạn của DN liên quan đến ý định mua sắm tài sản cố định mới, ý định thay thế tài sản cố định cũ, ý định đầu tư dự án, ý định đầu tư tài chính dài hạn. Ý định đầu tư tài sản dài hạn của DN trong nghiên cứu này được xem như là ý định kinh doanh mạo hiểm, nó liên quan đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DN vào một thời điểm nào đó trong tương lai để tăng thêm giá trị cho hiện tại.

Lý thuyết cơ sở nguồn lực

Theo Wernerfelt (1984), nguồn lực của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định có thể được định nghĩa là những tài sản (hữu hình và vô hình) được gắn chặt bản cố định với công ty. Nguồn lực của doanh nghiệp chính là yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả

kinh doanh của doanh nghiệp. Theo Julienti và Ahmad (2010), các nguồn lực của doanh nghiệp đã được phân loại thành 6 loại nguồn lực chiến lược, bao gồm: vật chất (tòa nhà, vị trí, cấu trúc), uy tín, tổ chức, tài chính, trí tuệ con người và công nghệ.

Lý thuyết hành vi dự định

Lý thuyết hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991) cho rằng, các cá nhân có khả năng tham gia vào một hành vi cụ thể khi ý định đối với hành động là mạnh mẽ. Ý định hành vi được xác định bởi ba nhân tố tiền đề: Thái độ đối với hành vi, Chuẩn chủ quan, Kiểm soát hành vi cảm nhận. Theo Ajzen và Fishbein (2005), tác động của các yếu tố nền tảng dưới hình thức cá nhân, xã hội và định tin trong các ý định có thể được bắt nguồn từ ảnh hưởng của chúng đến với một hoặc nhiều tiền đề của ý định.

Lý thuyết về thể chế

Theo North (1991), thể chế bao gồm cả những ràng buộc không chính thức (chế tài, cấm kỵ, phong tục, truyền thống và quy tắc ứng xử) và các quy tắc chính thức (hiến pháp, luật pháp, quyền tài sản). Trong suốt lịch sử, thể chế đã được con người nghĩ ra để tạo ra sự trật tự và giảm bớt sự không chắc chắn trong trao đổi. Busenitz và cộng sự (2000) cho rằng, thể chế quy định bao gồm các luật pháp, các quy định và các chính sách của chính phủ nhằm tạo cơ hội, hỗ trợ cho doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro và giảm bớt nỗ lực của các doanh nhân. Estrin và cộng sự (2013) cho rằng, thể chế ảnh hưởng đến các khác biệt trong tương tác của các doanh nhân.

CÁC GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

Các giả thuyết

Ảnh hưởng của cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn đến ý định đầu tư của DNCNNVV

Krueger và cộng sự (2000) đề cập đến ảnh hưởng của cảm nhận sự mong muốn và cảm nhận hiệu quả bản thân đến ý định hành vi. Mbzibain (2012), Palamida và cộng sự (2017) cho rằng, cảm nhận hiệu quả bản thân và cảm nhận sự mong muốn có ảnh hưởng đến ý định đầu tư. Theo đó, các giả thuyết được đưa ra như sau:

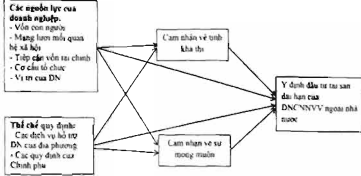
Giả thuyết 1 (H1): Cảm nhận về tính khả thi ảnh hưởng tích cực đến ý định đầu tư của DNCNNVV.

Giả thuyết 2 (H2): Cảm nhận về sự mong muốn ảnh hưởng tích cực đến ý định đầu tư của DNCNNVV.

Ảnh hưởng của các nguồn lực của doanh nghiệp đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV

Vốn con người: Theo Bird (1988), những kỹ năng và năng lực quản lý của cá nhân ảnh hưởng gián tiếp đến ý định khởi sự kinh doanh thông qua những cảm nhận về sự nghi. Theo Fini và Toschi (2016), các kỹ năng về kỹ thuật và quản lý có ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh của công ty. Ekaneim (2002) cho rằng, năng lực của người chủ ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp sản xuất nhỏ. Mbzibain (2012), Palamida và cộng sự (2017) cho rằng vốn con người ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến ý định đầu tư thông cảm

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

nhân về hiệu quả và cảm nhận về mong muốn. Theo đó, các giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 3 (H3): Vốn con người của người chủ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định đầu tư của DNCNNVV.

Giả thuyết 4 (H4): Cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn làm trung gian cho mối quan hệ giữa vốn con người của người chủ và ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Mạng lưới mối quan hệ xã hội: Theo Neergaard và cộng sự (2005), các doanh nhân có một mạng lưới mối quan hệ xã hội tích cực có thể thu được rất nhiều thông tin có giá trị và phân bổ hữu ích về doanh nghiệp của họ, giúp có hội tăng trưởng và phát triển tốt hơn.

Giả thuyết 5 (H5): Mạng lưới mối quan hệ xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến ý định đầu tư của DNCNNVV.

Giả thuyết 6 (H6): Cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn làm trung gian cho mối quan hệ giữa mạng lưới mối quan hệ xã hội và ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Tiếp cận vốn tài chính: Theo Gveroski và Risteska Jankuloska (2017), tiếp cận tài chính một yếu tố thiết yếu để xác định sự tăng trưởng và khả năng tồn tại của các DNCNNVV. Theo đó, các giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 7 (H7): Tiếp cận vốn tài chính ảnh hưởng trực tiếp đến ý định đầu tư của DNCNNVV.

Giả thuyết 8 (H8): Cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn làm trung gian cho mối quan hệ giữa tiếp cận vốn tài chính và ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Cơ cấu tổ chức: Theo Ciliberto (2006), thay đổi hình thức tổ chức có tác động đáng kể đến việc cung cấp dịch vụ và đầu tư, thay đổi hình thức tổ chức ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất. Ekanem (2002), Strobel và Kratzer (2017) cho rằng, sự tham gia của nhân viên giúp tăng cường phát triển kỹ năng thông qua chia sẻ thông tin và chuyên giao kiến thức góp phần thúc đẩy công ty tận dụng các cơ hội nhanh chóng, đổi mới và chấp nhận rủi ro. Theo đó, các giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 9 (H9): Cơ cấu tổ chức ảnh hưởng trực tiếp đến ý định đầu tư của DNCNNVV.

Giả thuyết 10 (H10): Cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn làm trung gian cho mối quan hệ giữa cơ cấu tổ chức và ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Vị trí của doanh nghiệp: Theo Banwo và Onokala (2017), vị trí của các DNCNNVV đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định sự sống còn của họ. Ferreira và cộng sự (2015) cho rằng, vị trí đóng vai trò chính trong khả năng đổi mới, sự gắn gũi về địa lý của một công ty với các trung tâm đô thị, khả năng đổi mới của họ càng lớn. Vị trí công ty ảnh hưởng đến phát triển nguồn lực và năng lực của công ty. Theo đó, các giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 11 (H11): Vị trí của DN ảnh hưởng trực tiếp đến ý định đầu tư của DNCNNVV.

Giả thuyết 12 (H12): Cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn làm trung gian cho mối quan hệ giữa vị trí của DN và ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Ảnh hưởng của thể chế quy định đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV

Strobel và Kratzer (2017), Mahmood và cộng sự (2018) cho rằng, những quy định của Chính phủ có ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới của DNCNNVV, những quy định không thuận lợi sẽ làm cản trở sự đầu tư đổi mới của DNCNNVV. Mbzibain (2012) cho rằng, thể chế quy định ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến ý định đầu tư thông qua cảm nhận về sự tự tin và cảm nhận về sự mong muốn. Theo đó, các giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 13 (H13): Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương ảnh hưởng đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Giả thuyết 14 (H14): Các quy định của Chính phủ ảnh hưởng đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Giả thuyết 15 (H15): Cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn làm trung gian cho mối quan hệ giữa các dịch vụ hỗ trợ của địa phương và ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

Giả thuyết 16 (H16): Cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn làm trung gian cho mối quan hệ giữa các quy định của Chính phủ và ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV.

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Tổng hợp các lý thuyết và nghiên cứu nói trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV ngoài nhà nước. Nghiên cứu tại tỉnh Bình Dương như Hình.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này mới chỉ xây dựng mô hình lý thuyết với 3 nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến ý định đầu tư của DNCNNVV thuộc khu vực ngoài nhà nước: *Nhóm thứ nhất* là các nhân tố về tâm lý, bao gồm: cảm nhận về tính khả thi và cảm nhận về sự mong muốn;

Nhóm thứ hai là các nhân tố nguồn lực của DN, bao gồm: vốn con người, mạng lưới mối quan hệ xã hội, tiếp cận vốn tài chính, cơ cấu tổ chức và vị trí của DN; *Nhóm thứ ba* liên quan đến thể chế quy định, bao gồm: các dịch vụ hỗ trợ của địa phương và các quy định của Chính phủ. Tiếp theo, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm định để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ý định đầu tư tài sản dài hạn của DNCNNVV. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Nxb Thống kê
2. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2019). *Niên giám Thống kê năm 2018*, Nxb Thanh niên
3. Nguyễn Minh Kiều (2013). *Tài chính doanh nghiệp cơ bản*. Nxb Lao động - Xã hội
4. Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behaviour, *Organisational Behaviour and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211
5. Ajzen, I., and Fishbein, M. (2005). *The Influence of Attitudes on Behavior*. In D. Albarracín, B. T. Johnson, & M. P. Zanna (Eds.), *The handbook of attitudes* (p. 173-221). Lawrence Erlbaum Associates Publishers
6. Banwo, A. O., Du, J., and Onokala, U. (2017). The determinants of location specific choice: small and medium-sized enterprises in developing countries, *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 7(1)
7. Bird, B. (1988). Implementing Entrepreneurial Ideas: The Case for Intention, *Academy of Management Review*, 13(3), 442-453
8. Busenitz, L. W., GoMez, C., and Spenser, J. W. (2000). Country institutional profiles: unlocking entrepreneurial phenomena, *Academy of Management Journal*, 43(5), 994-1003
9. Ciliberto, F. (2006). Does organizational form affect investment decisions?, *Journal of Industrial Economics*, 54(1), 63-93
10. Ekanem, Ignatius U. (2002). *The investment decision-making process in small manufacturing enterprises: with particular reference to printing and clothing industries*, PhD thesis, Middlesex University
11. Estrin, S., Korosteleva, J., Mickiewicz, T. (2013). Which institutions encourage entrepreneurial growth aspirations?, *Journal of Business Venturing*, 28(4), 564-580
12. Ferreira, J. J. M., Fernandes, C. I., and Raposo, M. L. (2015). The Effects of Location on Firm Innovation Capacity, *Journal of the Knowledge Economy*, 8(1), 77-96
13. Fini, R., & Toschi, L. (2016). Academic logic and corporate entrepreneurial intentions: A study of the interaction between cognitive and institutional factors in new firms, *International Small Business Journal*, 34(5), 637-659
14. Gveroski and Risteska Jankuloska (2017). Determinants of Investment Decisions in Smes, *Balkan and Near Eastern Journal of Social Sciences*, 03(01)
15. Julianti Abu Bakar, L. & Ahmad, H. (2010). Assessing the relationship between firm resources and product innovation performance, *Business Process Management Journal*, 16(3), 420-435
16. Krueger Jr, N. F. and Brazeal, D. V. (1994). Entrepreneurial Potential and Potential Entrepreneurs, *Entrepreneurship: Theory & Practice*, 18(3), 91-104
17. Mahmood et al (2018). Institutional Barriers to Financing Technology-based Small Firms through Venture Capital Mechanism: A Study to Explore the Incentives for Investment in Iran, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 8(1), 184-195
18. Neergaard, H., Shaw, E. and Carter, S. (2005). The impact of gender, social capital and networks on business ownership: a research agenda. *International Journal of Entrepreneurial Behavior and Research*, 11(5), 338-357
19. North, D. (1991). Institutions, *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112
20. Palamida, E., Papagiannidis, S., Xanthopoulou, D., & Stamati, T. (2015). Capital, motives, and their link to investment intentions: The moderating role of the financial crisis in Greece, *Journal of Small Business Management*, 53, 115-144
21. Strobel, N., and Kratzer, J. (2017). Obstacles to innovation for SMEs: Evidence from Germany, *International Journal of Innovation Management*, 21(3), 1-28
22. Sullivan, A., and S. M. Sheffrin (2003). *Economics: Principles in action*. Upper Saddle River, New Jersey 07458: Pearson Prentice Hall. pp. 271. ISBN 0-13-063085-3
23. Wernerfelt, B. (1984). A Resource based view of the firm, *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180